



bì shèng

必胜

verb phrase / adjective · must win; sure victory

Example Sentences

zhè chǎng bǐ sài wǒ men bì shèng

这场比赛我们必胜。

We are sure to win this match.

tā bào zhe bì shèng de xìn xīn cān jiā le kǎo shì

他抱着必胜的信心参加了考试。

He took the exam with the confidence of certain success.

Trace each character, then write the word on your own.

必 必 必 必 必 必 必 必

胜 胜 胜 胜 胜 胜 胜 胜 胜 胜 胜
胜